|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG MẦM NON PHA LONG**  **LỚP MẪU GIÁO GHÉP 5 TUỔI A3** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập  - Tự do - Hạnh phúc** |

**KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC GIÁO DỤC NĂM HỌC**

**LỚP MẪU GIÁO GHÉP 5TA3**

**NĂM HỌC: 2024 – 2025**

**I.CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH**

Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT - BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình giáo dục mầm non Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT - BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo đã được sửa đổi bổ sung bởi thông tư 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ QĐ số 2054 /QĐ - UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024 Quyết định Ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2024 - 2025 của UBND tỉnh Lào Cai đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Căn cứ vào kế hoạch chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ năm học số 86 /KH-PGD&ĐT huyện Mường Khương, ngày 20 tháng 9 năm 2024 của phòng GD&ĐT huyện Mường Khương

Căn cứ vào kế hoạch giáo dục nhà trường số 06 /KH-MNPL ngày 16 tháng 9 năm 2024 của trường MN Pha Long

Căn cứ vào nội dung, mục tiêu của chương trình 5 - 6 tuổi theo chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định

Căn cứ vào kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2024-2025

Căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học: 2023-2024 của trường MN Pha Long;

Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, đặc điểm nhận thức của trẻ lớp mẫu giáo ghép 5TA3 Giáo viên xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục năm học 2024 - 2025 như sau:

**II.MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG GIÁO DỤC NĂM HỌC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | | **NỘI DUNG** | **SỬA ĐỔI BỔ SUNG** |
| **4 TUỔI** | **5 TUỔI** |  |  |
| **I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT** | | | |
| 1. Cân nặng bình thường của trẻ trai: 14,1-24,9kg; trẻ gái: 13,7- 24,2kg | 1.CN bình thường: Trẻ nam:15,9 -28,7 kg  Trẻ nữ: 15,3 - 27,1 kg | Cân nặng bình thường của bé trai, bé gái các độ tuổi đạt yêu cầu. |  |
| 2. Chiều cao bình thường của trẻ trai: 100,7-119,2 cm; trẻ gái: 99,9-118,9cm. | 2. 2.CC bình thường: Trẻ nam: 106,1-125,8 cm  Trẻ Gái: 104,9 - 125,4 cm | Chiều cao bình thường của trẻ trai, trẻ gái các độ tuổi đạt yêu cầu. |  |
| **\*) Phát triển vận động** | | | |
| 3.Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. | 3.Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài tập thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp. | -Tập các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.  - Hô hấp: Hít vào, thở ra.  - Tay  + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiếng chân).  + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao.  -Lưng, bụng, lườn:  + Ngửa người ra sau kết hợ tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái.  + Quay sang trái, sang phải kết hợ tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái.  + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.  - Chân:  + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau.  + Nhảy lên, đưa hai chân sang ngang: Nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về phía sau. |  |
| 4.Bật được xa tối thiểu 40 cm | 4. Bật được xa tối thiểu 50 cm | - Bật xa 40 – 50 cm.  - Bật qua vật cản 15 - 20 cm.  - Bật chụm chân, tách chân qua 7 ô.  - Bật liên tục vào vòng | - Bật chụm chân, tách chân qua 7 - 9 ô.  - Bật liên tục vào vòng 7- 8 vòng |
| 5. Nhảy được xuống từ độ cao 35 cm | 5. Nhảy được xuống từ độ cao 45 cm | - Bật, nhảy từ trên cao xuống 40 - 45 cm  - Nhảy lò cò 5m. | - Bật, nhảy từ trên cao xuống 40 cm |
| 6.Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:  - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn.  - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m. | 6. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:  - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,3m) một đầu kê cao 0,3m.  - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục- Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây. | - Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuỵu gối.  - Đi trên dây (dây đặt trên sàn)  - Đi trên ván kê dốc  - Đi nối bàn chân tiến, lùi.  - Đi trên ghế thể dục |  |
| 7. Trẻ kiểm soát được vận động:  - Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh.  - Chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài. | 7. Kiểm soát được vận động:  - Đi / chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần). | - Chạy 18m trong khoảng 10 giây  - Chạy chậm 120m | - Chạy theo hướng thẳng 18m trong khoảng 10 giây |
| 8.Trẻ phối hợp tay- mắt trong vận động:  - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m).  - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liền (đường kính bóng 18cm). | 8. Phối hợp tay mắt trong vận động; thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:  - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4m).  - Ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5m).  - Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp.  - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong 10 giây.  - Ném trúng đích đứng (cao 1,5m, xa 2m).  - Trèo lên, xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất.  - Bò vòng qua 5 – 6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu. | - Tung bóng lên cao và bắt bóng  - Tung, đập bắt bóng tại chỗ.  - Chuyền bắt bóng qua đầu, qua chân.  - Ném xa bằng 1 tay/ 2 tay.  - Ném trúng đích bằng 1 tay.  - Bò dích dắc qua 7 điểm**.**  - Bò bằng bàn tay và bàn chân 4-5 m.  \* Trò chơi vận động: Ai nhanh hơn, Kéo co, đua ngựa, chui qua dây, ném bóng vào rổ, chuyền bóng ….. | - Tung bóng lên cao và bắt bóng bằng 2 tay  - Chuyền bắt bóng qua đầu, qua chân.  + Chuyền bóng bằng hai tay qua đầu, ra sau lưng hoặc ra phía trước |
| 9.Trẻ thực hiện được các vận động:  - Cuộn - xoay tròn cổ tay.  - Gập, mở, các ngón tay. | 9. Thực hiện được các vận động:  - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay.  - Gập, mở lần lượt từng ngón tay | - Thực hành kỹ năng tự phục vụ  - Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay.  - Bẻ,nắn.  - Cách vắt khăn, khăn mặt bông. |  |
| 10.Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:  - Vẽ hình người, nhà, cây.  - Cắt thành thạo theo đường thẳng.  - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối.  - Biết tết sợi đôi.  - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày. | 10. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay- mắt trong một số hoạt động:  - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số.  - Cắt được theo đường viền của hình vẽ.  - Xếp chồng 12- 15 khối theo mẫu.  - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu.  - Tự cài, cởi cúc, xâu day giày, cài quai dép, kéo khóa | - Lắp ráp.  - Xé, cắt đường vòng cung.  - Tô, đồ theo nét  - Cài, cởi cúc, kéo khóa (Phéc mơ tuya), xâu, luồn, buộc dây.  - Gấp quần áo, đóng mở cửa...  - Các trò chơi: chuyển trứng, chuyền hạt, gắp cua bỏ rỏ... | - Tô, đồ theo nét. sao chép các chữ cái, số, sao chép tên mình |
| **\* Dinh dưỡng và sức khỏe** | | |  |
| 11.Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm:  - Thịt, cá,...có nhiều chất đạm.  - Rau, quả chín có nhiều vitamin. | 11. Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm:  - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá...  - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả... | **-** Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.  - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng, đủ chất. | - Nhận biết một số thực phẩm ở địa phương của dân tộc |
| 12.Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... | 12. Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... | - Trẻ nhận biết tên các món ăn thông qua việc nghe giới thiệu các món ăn ở lớp, ở nhà.  - Xem vi deo cách chế biến các món ăn đơn giản.  - Sắp xếp qui trình chế biến các món ăn đơn giản.  - Bé tập làm nội chợ: Nhặt rau rửa rau, cuốn nem, nặn bánh trôi... |  |
| 13.Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. | 13. Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe. | - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và lợi ích của ăn uống đủ lượng và đủ chất.  - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...) thông qua tranh ảnh, băng hình.  - Ích lợi của việc ăn uống đủ chất, hợp vệ sinh. |  |
| 14.Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở:  -Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng.  -Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. | 14. Thực hiện được một số việc đơn giản:  - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng.  - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi qui định.  - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong giội/ giật nước cho sạch. | - Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng.  - Tập thao tác đánh răng trên mô hình  - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, sử dụng đồ vệ sinh đúng cách.  - Rèn luyện thói quen rửa tay sau khi đi vệ sinh  - Trò chuyện 1 số bệnh về răng miệng, bệnh về đường tiêu hóa: sâu răng, viêm lợi, ỉa chảy... |  |
| 15.Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống:  - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ.  - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau…  - Không uống nước lã. | 15. Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống. | - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn.  - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.  - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. |  |
| 16. Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:  - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giầy khi đi học.  - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....  - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.  - Bỏ rác đúng nơi qui định. | 16. Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh. | - Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy.  - Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh.  - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt...  - Che miệng khi ho, hắt hơi.  - Đi vệ sinh đúng nơi qui định.  - Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.  - Có nề nếp trong sinh hoạt vệ sinh, ăn uống |  |
| 17. Nhận ra một số đồ dùng, nơi nguy hiểm bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng, suối, bể chứa nước.... là nguy hiểm không đến gần | 17. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh: Bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng, những vật sắc nhọn, ao hồ, giếng, bụi rậm,...hành động không an toàn khi ăn uống. | - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.  - Trò chuyện về tác hại của việc chơi, nghịch các đồ dùng gây nguy hiểm qua tranh, vi deo. |  |
| 18. Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở:  - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt....  Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn.  - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. | 18. Nhận biết nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh:  - Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc.  - Biết không tự ý uống thuốc.  Biết: ăn thức ăn có mùi ôi, ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe. | - Trò chuyện với trẻ về cách ăn một số món ăn đúng cách: ăn các loại quả có hạt thì phải bỏ hạt, ăn cá phải nhằn xương, ăn chuối phải bóc vỏ...  - Rèn thói quen không cười đùa khi đang ăn uống, khi đang ăn một số loại quả có hạt dễ hóc sặc.  - Nhận biết được màu sắc, mùi vị của thức ăn bị ôi, thiu.  - Nhận biết được tác hại của việc ăn các món ăn ôi thiu.  - Nhận biết tác hại của việc uống rượu, bia, hút thuốc lá |  |
| 19. Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:  - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.  - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. | 19. Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ:  - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu...  - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: Người lạ bế ẵm, rủ đi chơi,...ra khỏi nhà, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo.  - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ. | - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ: cháy, bị ngã, bị lạc...  - Cách phòng tránh một số trường hợp không an toàn  - Tổ chức cho trẻ chơi về các hành động đúng- sai khi gặp nguy hiểm.  - Xem băng hình về thiên tai, lũ lụt, cháy nhà...  - Thực hành một số thao tác đơn giản khi gặp trường hợp nguy hiểm: thoát khỏi đám cháy.  - Ghi nhớ số điện thoại, địa chỉ gia đình, người thân. |  |
| 20. Biết một số qui định ở trường, nơi công cộng về an toàn.  - Đi bộ trên vỉa hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên xe máy.  - Không leo trèo cây, ban công, tường rào... | 20. Thực hiện một số qui định ở trường, nơi công cộng về an toàn.  - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.  - Đi bộ trên vỉa hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên xe máy.  - Không leo trèo cây, ban công, tường rào... | - Đưa ra các tình huống giải quyết khi gặp nguy hiểm.  - Cách phòng tránh để không bị lạc, không gây cháy nổ, điện giật...  - Nhận biết sau giờ học phải về nhà ngay, không leo trèo, không tự ý ra ngoài một mình, sang đường phải có người lớn dắt.  - Một số quy định ở trường và nơi công cộng. |  |
| **II) PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC** | | | |
| **\*) Khám phá khoa học** | | | |
| 21. Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?.... | 21. Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như: đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao? Để làm gì? Tại sao có mưa?... | - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, 4 mùa, trời nắng, trời mưa  - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. |  |
| 22. Trẻ phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng. | 22. Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả...và thảo luận về đặc điểm của đối tượng. | - Gọi tên, đặc điểm, ích lợi, tác hại của con vật, cây, hoa, quả...  - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.  - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu. |  |
| 23. Phối hợp các giác quan khác nhau để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng. | 23. Phối hợp các giác quan khác nhau để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng. | - Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.  - Một số đặc điểm tính chất của nước.  - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.  - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. |  |
| 24. Nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật và một số hiện tượng tự nhiên. | 24. Nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật và một số hiện tượng tự nhiên. | - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.  - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.  - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.  - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây, hoa |  |
| 25. Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. | 25. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và không tưới nước, theo dõi và so sánh sự phát triển | - Tìm hiểu một số loại hoa  - Sự phát triển của cây. Điều kiện sống của cây. |  |
| 26. Nói được những đặc điểm của các mùa trong năm nơi trẻ sống. | 26. Nói được những đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống. | - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. |  |
| 27. Trẻ thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. | 27. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. | - Các nguồn nước và môi trường sống.  - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây cối.  - Nhận biết đèn tín hiệu, biển báo giao thông. |  |
| 28. Dự đoán một số hiện tượng tự nhiên sắp xảy ra. | 28. Dự đoán một số hiện tượng tự nhiên sắp xảy ra. | - Một số hiện tượng tự nhiên.  - Quan sát hiện tượng có thể xảy ra | - Quan sát một số hiện tượng có thể xảy ra |
| 29. Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu. | 29. Phân loại được một số đối tượng theo 2- 3 dấu hiệu cho trước. Loại bỏ được một đối tượng không cùng nhóm với đối tượng còn lại. | - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.  - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.  - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2- 3 dấu hiệu.  - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại phương tiện giao thông theo 2-3 dấu hiệu. Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan. |  |
| 30. Trẻ sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn. | 30. Biết giải quyết các vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau. | - Một số liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. |  |
| 31. Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn” | 31. Nhận xét  được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng   - Giải thích được mối quan hệ nguyên nhân- kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.  - Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng. VD: Nắp cấc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi.. | - Làm thử nghiệm và sử dụng các công cụ đơn giản để quan sát so sánh và dự đoán.  - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.  - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. |  |
| 32. Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. | 32. Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng.  - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số một số con vật, cây, hoa, quả. |  |
| 33. Trẻ tham gia vào hoạt động steam cùng anh chị | 33. Thực hiện hoạt động như khoa học, công nghệ chế tạo, toán và nghệ thuật để tạo ra các dự án steam | - Từ đó phát triển năng khiếu sở thích, nghệ thuật giúp trẻ, đặc biệt là trẻ tư duy sáng tạo, tìm ra cách giải quyết vấn đề sao cho thật khéo léo |  |
| **\*) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán** | | | |
| 34. Trẻ đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. | 34. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. | - Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.  - Thi lấy đồ dùng theo yêu cầu, đếm và so sánh kết quả giữa các nhóm chơi. |  |
| 35. Trẻ so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau Bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. | 35. So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: Bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. | - So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau Bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. |  |
| 36. Trẻ gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. | 36. Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. | - Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. |  |
| 37.Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày | 37. Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. | - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe, số điện thoại...) |  |
| 38. Sử dụng được một số dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh. | 38. Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả | - Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau.  - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.  - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. |  |
| 39. Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn | 39.Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau. | - Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau. |  |
| 40. Trẻ chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,....).  Trẻ sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản | 40. Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật. | - Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.  - Nhận biết, phân biệt khối vuông, khối chữ nhật; khối cầu, khối trụ. |  |
| 41. Trẻ biết xác định được vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác. | 41. Xác định vị trí của đồ vật(trên – dưới; trước - sau; phải – trái) so với bản thân trẻ, bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn | - Xác định vị trí của đồ vật (trên – dưới; trước - sau; phải – trái) so với bản thân trẻ, bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. |  |
| 42. Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng số thứ tự. | 42. Nhận biết các số từ 5-10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. | - Nhận biết các số từ 5-10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. |  |
| 43. Trẻ nhận biết được các buổi sáng, trưa, chiều tối. | 43. Phân biệt được hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày. | - Nhận biết, phân biệt được hôm qua, hôm nay, ngày mai.  - Gọi tên các ngày trong tuần. |  |
| 44. Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. | 44. Nói được ngày trên lốc lịch và giờ chẵn trên đồng hồ. | - Nhận biết ngày trên lốc lịch trong tuần/ tháng và giờ chẵn trên đồng hồ. |  |
| 45. Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại. | 45. Nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo qui tắc. | - So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc | - So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc dưới sự hướng dẫn và tự xắp xếp theo quy tắc. |
| 46. Trẻ biết sắp xếp theo mẫu của cô | 46. Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp. | - Tạo ra qui tắc sắp xếp.  Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan | Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan dưới sự hướng dẫn |
| 47. Trẻ gọi tên được các ngày trong tuần. | 47. Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm. | - Nhận biết các thứ trong tuần  - Nhận biết các mùa trong năm | - Nhận biết các thứ trong tuần nhận biết một tuần lễ có 7 ngày.  - Nhận biết các mùa trong năm một năm có 4 mùa |
| **\*) Khám phá xã hội** | | | |
| 48. Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | 48. Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | - Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình,trường Mầm non |  |
| 49. Ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân | 49. Ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân. | - Nhận ra được một số hành vi ứng xử cần có, sở thích có thể khác nhau giữa bạn trai và bạn gái.  - Thể hiện các hành vi ứng xử phù hợp. |  |
| 50. Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình | 50. Nói tên, tuổi, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình. | - Các thành viên trong gia đình.  - Nghề nghiệp của bố mẹ.  - Sở thích của các thành viên trong gia đình.  - Qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn)  - Nhu cầu gia đình, địa chỉ gia đình. |  |
| 51. Trẻ nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện. | 51. Nói được địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/ thôn, xóm), số điện thoại khi được hỏi, trò chuyện. | - Địa chỉ gia đình, số điện thoại của gia đình. |  |
| 52. Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. | 52. Nói được tên, công việc của cô giáo và các bác nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. | - Các hoạt động, công việc của các cô các bác trong trường. |  |
| 53. Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. | 53. Nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. | - Tên, địa chỉ, những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non.  - Các hoạt động của trẻ ở trường. |  |
| 54. Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | 54. Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | - Họ tên và đặc điểm  sở thích của các bạn trong lớp. |  |
| 55. Kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống. | 55. Kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống. | - Một số địa điểm công cộng gần gũi ở địa phương: trạm y tế, trường tiểu học, công viên... |  |
| 56. Trẻ kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương. | 56. Nhận biết một vài nét đặc trưng về danh lam thắng cảnh của địa phương và quê hương đất nước | - Tên gọi, đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh của địa phương, quê hương đất nước. |  |
| 57. Kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống. | 57. Kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống. | - Tên gọi các nghề phổ biến, nghề truyền thống ở địa phương.  - Kể được một số công cụ và sản phẩm của nghề | - Kể được một số công cụ và sản phẩm của nghề tại địa phương |
| 58. Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện. | 58. Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. | - Công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống ở địa phương. |  |
| 59. Trẻ kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. | 59. Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. | - Tên gọi, đặc điểm nổi bật và các hoạt động, ý nghĩa của các ngày lễ, hội, sự kiện văn hóa của địa phương, quê hương đất nước. |  |
| **III. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ** | | | |
| **\*) Nghe hiểu lời nói** | | | |
| 60. Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”. | 60. Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể. | - Nghe, hiểu lời nói yêu cầu của người khác và phản hồi lại bằng những hành động, lời nói phù hợp trong hoạt động tập thể. |  |
| 61. Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ… | 61. Hiểu nghĩa một số từ khái quát chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập... | - Hiểu làm theo được 2,3 yêu cầu đơn giản, gần gũi  - Hiểu từ khái quát, từ trái nghĩa. | - Hiểu một số từ khái quát, từ trái nghĩa. |
| 62. Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại | 62. Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. | - Nghe hiểu nội dung một số câu đơn giản,  - Sử dụng một số từ hình tượng. | - Nghe hiểu nội dung một số câu đơn giản,  - Sử dụng một số từ hình tượng. |
| 63. Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được. | 63. Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng, câu chuyện nào đó để người nghe có thể hiểu. | - Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự, gợi ý của cô  - Kể lại được một số sự việc theo trình tự. | - Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự, gợi ý của cô  - Kể lại được một số sự việc theo trình tự. |
| 64. Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,… | 64. Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...phù hợp với ngữ cảnh. | - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao?, có cái gì giống nhau?, có gì khác nhau?, do đâu mà có?. |  |
| 65. Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm | 65. Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hành động. | - Trao đổi bằng lời nói để thống nhất các đề xuất trong cuộc chơi với các bạn.  - Hướng dẫn bạn đang cố gắng giải quyết một vấn đề nào đó.  - Hợp tác trong quá trình hoạt động, các ý kiến không | - Hợp tác trong quá trình hoạt động, các ý kiến không áp đặt hoặc bắt bạn phải thực hiện theo ý của mình. |
| 66. Đọc thuộc bài thơ ca dao, đồng dao | 66. Đọc biểu cảm bài thơ đồng dao ca dao | - Thể hiện sự hiểu biết về nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao... đã nghe biểu hiện qua khả năng phản ứng phù hợp với các câu hỏi của giáo viên và qua các hoạt động vẽ, đúng kịch, hát, vận động và kể lại chuyện theo đúng trình tự... |  |
| 67. Sử dụng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định | 67. Sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp (dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh...) | - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu | - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng một số câu đơn giản |
| 68. Kể lại sự việc theo thứ tự. | 68. Kể được nội dung  chuyện đã nghe theo trình tự nhất định. | - Kể lại chuyện đã nghe theo trình tự, gợi ý  - Kể chuyện theo đồ chơi, theo tranh | - Kể lại chuyện đã nghe theo trình tự, gợi ý |
| 69. Kể lại chuyện có mở đầu, kết thúc. | 69. Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện..... trong nội dung chuyện. | - Kể chuyện sáng tạo | - Kể chuyện sáng tạo theo gợi ý của cô, theo khả năng của trẻ |
| 70. Kể lại sự việc theo trình tự | 70. Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách trạng thái..... của nhân vật. | - Nói được tên, hành động của nhân vật, tình huống trong câu chuyện.  - Nói được tính cách nhân vật, đánh giá được hành động | - Nói được một số tính cách nhân vật, đánh giá được hành động theo gợi ý của cô |
| 71.   Nói rõ để người nghe có thể hiểu được | 71. Kể rõ ràng, có trình tự sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. | - Kể lại sự việc theo trình tự. | - Kể lại sự việc theo trình tự theo gợi ý |
| 72. Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trongtruyện | 72. Đóng được vai của nhân vật trong  truyện. | - Đóng kịch | - Đóng kịch theo gợi ý của cô |
| 73. Sử dụng các từ như: “Mời cô”, “ mời bạn”, “cảm ơn” “ xin lỗi” trong giao tiếp… | 73. Sử dụng được các từ cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng...phù hợp với tình huống. | - Làm quen với các từ lễ phép cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng...  - Sử dụng các từ lễ phép, văn minh phù hợp với tình huống. |  |
| **\*) Làm quen đọc, viết** | | | |
| 74. Đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện | 74. Đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát. | - Thay tên mới cho câu chuyện, phản ánh đúng nội dung, ý tưởng của câu chuyện theo gợi ý  - Thay một từ hoặc một cụm từ của một bài hát.  - Đặt tên cho đồ vật theo gợi ý | - Thay tên mới cho câu chuyện, phản ánh đúng nội dung, ý tưởng của câu chuyện theo gợi ý  - Thay một từ hoặc một cụm từ của một bài hát.  - Đặt tên cho đồ vật theo gợi ý |
| 75. Trẻ biết chọn sách để xem. | 75. Chọn sách để “đọc” và xem | - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. |  |
| 76. Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh | 76. Kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. | - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.  - Đóng kịch. |  |
| 77. Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. Đọc sách theo tranh minh họa(đọc vẹt) | 77. Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. | - Hướng dẫn trẻ đọc: từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. | - Hướng dẫn trẻ đọc: từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách |
| 78. Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ, cấm lửa, nơi nguy hiểm... | 78. Nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra- lối vào, cấm lửa, biển báo giao thông. | - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống...(nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ...) |  |
| 79. Đọc chữ cái trong bảng chữ cái theo cô và bạn | 79. Nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt. | - Nhận dạng các chữ cái và phát âm được chữ cái đó.  - Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. |  |
| 80. Sao chép một số ký hiệu đơn giản | 80. Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên mình. | - Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên mình.  - Hướng viết các nét chữ. | - Xếp chữ cái bằng hột hạt, cây que |
| 81. Biết cầm bút đúng cách và tô chữ chữ in rỗng | 81. Biết “viết” chữ theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới. | - Làm quen với cách viết tiếng Việt.  - Hướng viết từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới, từ đầu sách đến cuối sách. |  |
| **IV) LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI** | | | |
| 82. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ. | 82. Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. | - Bản thân và gia đình |  |
| 83. Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được. | 83. Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. | - Sở thích và khả năng của bản thân |  |
| 84. Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). | 84. Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). | - Điểm giống và khác nhau của mình và người khác. |  |
| 85. Biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình. | 85. Biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình. | - Vị trí, trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. |  |
| 86. Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. | 86. Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. | - Lắng nghe ý kiến của người khác.  - Làm những công việc vừa sức. |  |
| 87. Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. | 87. Chủ động làm một số công việc đơn giản hàng ngày. | - Chủ động làm một số công việc đơn giản hàng ngày: vệ sinh cá nhân, lấy cất đồ dùng, đồ chơi đúng nơi qui định,... |  |
| 88. Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi). | 88. Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao | - Thực hiện được công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) |  |
| 89. Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. | 89. Trẻ nhận biết các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ...qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác | - Nhận ra trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp. |  |
| 90. Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. | 90. Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ... qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. | - Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. |  |
| 91. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. | 91. Biết an ủi, chia vui với người thân và bạn bè | - Yêu mến, chia sẻ với người thân trong gia đình. Quan tâm chia sẻ, giúp đỡ bạn. |  |
| 92. Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | 92. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...) | - Hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ. |  |
| 93. Trẻ biết một vài cảnh đẹp quê hương, đất nước. | 93. Thể hiện tình cảm với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | - Kính yêu Bác Hồ |  |
| 94. Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước. | 94. Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước. | - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. |  |
| 95. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ. | 95. Thực hiện một số qui định ở lớp, gia đình, nơi công cộng. | - Một số qui định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường) |  |
| 96. Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép | 96. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. | - Nhận xét và bày tỏ thái độ với hành vi “đúng”- “sai”, “tốt’- “xấu”. |  |
| 97. Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói. | 97. Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. | - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ lễ phép, lịch sự. |  |
| 98. Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. | 98. Biết chờ đến lượt | - Chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động, không chen lấn, xô đẩy bạn.  - Xếp hàng ngay ngắn khi thể dục.  - Không chạy từ hàng này sang hàng kia khi tập thể dục. |  |
| 99. Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...). | 99. Biết lắng nghe ý kiến trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. | - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận | - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận, nhường nhịn |
| 100. Trẻ quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn. | 100. Trẻ quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn. Biết tìm cách giải quyết mâu thuẫn. | - Quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn.  - Bảo vệ quyền lợi chính đáng cho bạn.  - Bảo vệ bạn khi bị người khác bắt nạt.  - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi đúng”- “sai”, “tốt’- “xấu”. |  |
| 101. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. | 101. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. | - Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối. |  |
| 102. Trẻ bỏ rác đúng nơi quy định. | 102. Bỏ rác đúng nơi qui định. | - Không vứt rác bừa bãi. |  |
| 103. Trẻ không bẻ cành, bứt hoa. | 103. Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường. | - Nhắc nhở bạn thực hiện hành vi bảo vệ môi trường. |  |
| 104. Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng. | 104. Tiết kiệm trong sinh hoạt. | - Tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thức ăn thừa. |  |
| **V. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ** | | | |
| 105. Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. | 105. Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. | - Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. |  |
| 106. Nhận ra giai điệu (vui, buồn, êm dịu) của bài hát hoặc bản nhạc. | 106. Nhận ra giai điệu (vui, buồn, êm dịu) của bài hát hoặc bản nhạc. | - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.  - Nghe các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển) |  |
| 107. Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện | 107. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện dộng tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. | - Nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc. |  |
| 108. Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ... | 108. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ cử chỉ. | - Hát các bài hát theo chủ đề và các bài hát trong chương trình giao dục mầm non.  - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm bài hát. |  |
| 109. Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa ). | 109. Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). | - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). |  |
| 110. Trẻ lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. | 110. Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động các bài hát, theo bản nhạc yêu thích. | - Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động các bài hát, theo bản nhạc yêu thích. |  |
| 111. Trẻ lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. | 111. Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn. | - Sử dụng các dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp, tiết tấu (nhanh, chậm, phối hợp) với bài hát, bản nhạc một cách phù hợp. |  |
| 112. Trẻ phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. | 112. Biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản. | - Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra sản phẩm. |  |
| 113. Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục | 113. Phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. | - Phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. |  |
| 114. Trẻ xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. | 114. Phối hợp các kỹ năng vẽ, cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. | - Phối hợp các kỹ năng vẽ, cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. |  |
| 115. Trẻ biết làm lõm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. | 115. Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. | - Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. |  |
| 116. Trẻ phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. | 116. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hái hòa, bố cục cân đối. | - Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hái hòa, bố cục cân đối. |  |
| 117. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | 117. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | - Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hinh theo ý thích. |  |
| 118. Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng. | 118. Trẻ biết cách nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục, nội dung. | - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét, bố cục, nội dung. |  |
| 119. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình | 119. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | - Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | - Biết giữ gìn sản phẩm của mình, của bạn |

**III. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ NĂM HỌC VÀ PHÂN PHỐI THỜI GIAN THỰC HIỆN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chủ đề** | **Chủ đề nhánh** | **Tuần** | **Thời gian** | **Sửa đổi bổ sung** |
| 1 | Trường mầm non + Tết trung thu | Trường mầm non của bé | 1 | 09/09 - 13/09/2024 |  |
| Tết trung thu | 2 | 16/9 - 20/09/2024 |  |
| Đồ dùng đồ chơi của lớp | 3 | 23/9 - 27/09/2024 |  |
| Lớp học thân yêu của bé | 4 | 30/9 - 04/10/2024 |  |
| 2 | Bản thân | Bé là ai | 5 | 07/10 - 11/10/2024 |  |
| Cơ thể bé | 6 | 14/10 - 18/10/2024 |  |
| Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh | 7 | 21/10 - 25/10/2024 |  |
| 3 | Gia đình của bé | Gia đình của bé | 8 | 28/10 - 01/11/2024 |  |
| Ngôi nhà gia đình bé | 9 | 04/11 - 08/11/2024 |  |
| Đồ dùng gia đình bé | 10 | 11/11 - 15/11/2024 |  |
| 4 | Nghề nghiệp | Nghề dạy học - 20/11 | 11 | 18/11 - 22/11/2024 |  |
| Nghề xây dựng | 12 | 25/11 - 29/11/2021 |  |
| Nghề nông | 13 | 02/12 - 06/12/2024 |  |
| Một số nghề phổ biến ở địa phương | 14 | 09/12 - 13/12/2024 |  |
| 5 | TG Động vật | Một số động vật nuôi trong gia đình | 15 | 16/12 - 20/12/2024 |  |
| Một số động vật sống trong rừng | 16 | 23/12 - 27/12/2024 |  |
| Một số động vật dưới nước | 17 | 30/12 - 03/01/2025 |  |
| Côn trùng và chim | 18 | 06/01- 10/01/2025 |  |
| 6 | Thế giới thực vật + Tết và hoa mùa xuân | Cây xanh và môi trường sống | 19 | 13/01-17/01/2025 |  |
| Tết và hoa mùa xuân | 20 | 20/01 - 24/01/2025 |  |
| ***Nghỉ tết Nguyên Đán từ ngày 25/01 đến hết ngày 07/2 năm 2025*** | | |  |
| Một số loại cây lương thực | 21 | 10/02 -14/02/2025 |  |
| Một số loại rau củ quả | 22 | 17/02 - 21/02/2025 |  |
| 7 | Phương tiện giao thông | Phương tiện giao thông đường bộ | 23 | 24/2 - 28/2/2025 |  |
|  |  |
| Phương tiện giao thông đường thủy, hàng không | 24 | 03/3-07/3/2025 |  |
| Một số biển báo giao thông | 25 | 10/3- 14/3/2025 |  |
| Một số luật lệ giao thông | 26 | 17/3 - 21/3/2025 |  |
| 8 | Hiện tượng tự nhiên | Nước và ích lợi của nước | 27 | 24/3-28/3/2025 |  |
| Các hiện tượng tự nhiên | 28 | 31/3-04/4/2025 |  |
| Các mùa trong năm | 29 | 07/04 -11/04/2025 |  |
| 9 | Quê hương - Đất  nước - Bác Hồ | Mường Khương quê hương em | 30 | 14/4 - 18/4/2025 |  |
| Thủ đô Hà Nội | 31 | 21/4 - 25/4/2025 |  |
| Bác Hồ với các cháu thiếu nhi | 32 | 28/4 - 02/5/2025 |  |
| 10 | Trường tiểu học | Đồ dùng của học sinh lớp 1 | 33 | 05/5-09/5/2025 |  |
| Trường tiểu học quê em | 34 | 12/5-16/5/2025 |  |
| Bé chuẩn bị vào lớp 1 | 35 | 19/5-23/5/2025 |  |

*Pha Long,  ngày 27 tháng 8 năm 2024*                                                                *Pha Long, ngày    tháng 8 năm 2024*

**Người xây dựng kế hoạch TỔ CHUYÊN MÔN Chuyên môn nhà trường**

**Vùi Thị Báo Lù Chử Chấn**